



XỬ LÝ RỦI RO BẰNG BIỆN PHÁP CHUYỂN VỐN VAY NGÂN HÀNG THÀNH VỐN GÓP CỔ PHẦN - ĐÔI ĐIỀU BÀN LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Trần Công Hoà và ThS. Đỗ Thị Trà Linh *

Hoạt động ngân hàng thường gắn với một đặc trưng quan trọng là cho vay (tín dụng). Trong hoạt động tín dụng, khó có thể nói rằng không có rủi ro và các ngân hàng phải áp dụng tối đa các biện pháp quản trị để phòng ngừa rủi ro, đồng thời phải trích lập dự phòng rủi ro để có thể bù đắp tổn thất nếu rủi ro xảy ra. Gần đây, khi thuật ngữ “tái cấu trúc” đã trở thành một khẩu ngữ thường xuyên ở nước ta; trong quá trình tái cơ cấu nợ, xử lý nợ của ngân hàng và tái cấu trúc doanh nghiệp, người ta nói nhiều đến việc chuyển vốn cho vay của ngân hàng thành vốn góp cổ phần (đối với doanh nghiệp cổ phần). Qua sự kiện BIANFISHCO có cổ đông mới là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) trong năm 2012, nhiều người coi việc chuyển vốn cho vay của ngân hàng thành vốn góp cổ phần là một biện pháp xử lý hữu hiệu đối với nợ của ngân hàng, vừa cứu ngân hàng vừa cứu doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp đang chìm sâu vào nợ nần và có nguy cơ phá sản. Thậm chí trong quá trình sửa đổi chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hiện nay (Nghị định 75/2011/NĐ-CP), đang có quan điểm cho rằng cần đẩy mạnh việc thực hiện biện pháp này và coi nó như là biện pháp xử lý rủi ro. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi xin chia sẻ một số bình luận về vấn đề này, qua

đó phát triển thêm những khuyến nghị đối với việc quản lý vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Làm rõ thêm về xử lý rủi ro của ngân hàng và vấn đề chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần

Thông thường, khi nói đến vấn đề xử lý nợ, xử lý rủi ro tức là phải xử lý các khoản nợ xấu (nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), thậm chí là rất xấu và có khả năng mất vốn (nợ nhóm 5), và con nợ của ngân hàng (doanh nghiệp) như thế sẽ có mức xếp hạng tín dụng rất thấp (gọi nôm na là khách hàng xấu), thậm chí đang ở nguy cơ phá sản; khi đó các ngân hàng thường phải chấp nhận để mất một khoản tiền, chi phí nhất định. Đó có thể là mất tiền thực biểu hiện ở các con số cụ thể về nợ gốc, nợ lãi (ví dụ như xoá nợ); nhưng nó cũng bao hàm ý nghĩa về sự mất mát về một khoản thu dự tính trong tương lai (ví dụ: khoan nợ, không tính lãi trong một khoảng thời gian nhất định; giảm lãi suất); và đương nhiên kèm theo đó là sự mất mát mang tính chất chi phí cơ hội, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của ngân hàng. Sở dĩ chúng tôi nêu cả vấn đề khoan nợ và giảm lãi suất ở đây khi bàn đến xử lý rủi ro vì để dễ so sánh và: (i) về pháp lý, khoan nợ là một biện pháp xử lý rủi ro, nhất là trong tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước (Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày

20/08/2011 của Chính phủ); (ii) Hơn nữa, về bản chất khoan nợ và giảm lãi suất đều là như nhau: khoan nợ là biện pháp mà theo đó ngân hàng không tính lãi trong một khoảng thời gian nhất định đối với khoản nợ của khách hàng, thực chất là đó chính là biện pháp giảm lãi suất về mức 0% mà thôi. Tuy nhiên, ở các ngân hàng thương mại hiện nay, ít áp dụng biện pháp này mà họ coi đó là một biện pháp tín dụng và thực hiện giảm lãi suất hoặc thậm chí không tính lãi (đưa lãi suất về 0%) cho một số hoặc tất cả các kỳ tương lai trong quá trình trả nợ của khách hàng. Ngân hàng theo đó điều chỉnh lại mức dự thu trong kế hoạch kinh doanh. Còn trong tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước (triển khai qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam), không có quan niệm về việc giảm lãi suất về mức 0%, nhưng có khái niệm khoan nợ và chỉ áp dụng đối với nợ gặp rủi ro chưa có khả năng trả nợ (đã có tính chất là nợ xấu). Đồng thời vì liên quan đến vấn đề cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý từ ngân sách nhà nước nên trong bài viết này, chúng tôi coi đó là một biện pháp xử lý rủi ro của ngân hàng đối với hoạt động tín dụng.

Như vậy, dường như đã có sự nhầm lẫn khi cho rằng việc chuyển vốn vay thành vốn góp cổ phần là một biện pháp xử lý rủi ro. Theo chúng tôi, thông thường xử lý nợ, xử lý rủi ro chỉ bao gồm các biện pháp là xoá nợ (gốc, lãi)

* Ngân hàng Phát triển Việt Nam

hoặc khoan nợ; còn phạm trù tái cơ cấu nợ thì rộng hơn nhiều, nó bao gồm cả việc hoán đổi tín dụng (swap) hoặc bán nợ, chuyển vốn vay thành vốn góp cổ phần tại doanh nghiệp cổ phần, cơ cấu nợ (gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, điều chỉnh mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn), điều chỉnh cơ cấu tín dụng theo quy mô/ngành nghề, lĩnh vực, nhóm khách hàng..., và đương nhiên bao gồm cả xử lý rủi ro... Riêng trong tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hiện nay, biện pháp gia hạn nợ vẫn được coi là biện pháp xử lý rủi ro nhưng về bản chất lý luận và thực tiễn trong quá trình thực hiện, biện pháp này đang được thực hiện một cách rất thường xuyên và thuần túy giống như ở các ngân hàng thương mại nên trong bài viết này, quan niệm nó thuộc phạm vi cơ cấu nợ.

Khi thực hiện xử lý rủi ro, các ngân hàng thường phải sử dụng đến quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp; ngay cả khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật là chuyển từ hạch toán nội bảng sang hạch toán theo dõi ngoại bảng (đối với nợ nhóm 5, chưa chính thức xoá nợ, vẫn thực hiện thu nợ với khách hàng), các ngân hàng phải sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp trong bảng đối với số nợ gốc đã được chuyển hạch toán và không phải trích lập dự phòng rủi ro thêm đối với khoản nợ này. Việc chính thức xoá nợ đối với khách hàng chỉ là khâu cuối cùng và không còn liên quan đến việc sử dụng quỹ dự phòng rủi ro nữa, mặc dù vẫn còn trong phạm vi xử lý rủi ro. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, không phải lúc nào quỹ dự phòng rủi ro cũng đủ bù đắp các tổn thất khi rủi ro xảy ra, đặc biệt trong cho vay đầu tư (quy mô vốn lớn); khi đó, ngân hàng thường phải áp dụng các biện pháp phù hợp để xử lý rủi ro, trong đó, nhiều người cho rằng có biện pháp chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần (đối với khách

hàng là doanh nghiệp cổ phần).

Việc chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần thực chất chỉ chuyển đổi khoản tín dụng sang hình thức đầu tư tài chính, nó chính là điều chỉnh cơ cấu trong tài sản của ngân hàng chứ chưa làm thay đổi về chất của tài sản. Như vậy, theo quan điểm của chúng tôi, không thể quan niệm cho rằng đây là một biện pháp xử lý rủi ro, bởi vì: Nếu nó là một biện pháp xử lý rủi ro thì sau khi áp dụng biện pháp, tổng mức rủi ro của ngân hàng phải giảm đi. Tuy nhiên, trong trường hợp này, khi khoản cho vay đã có rủi ro xuất hiện và ngân hàng chưa thu được nợ (nợ quá hạn đã xuất hiện kéo dài), việc chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần thực chất mới chỉ chuyển đổi hình thái của rủi ro từ rủi ro tín dụng sang rủi ro đầu tư tài chính mà thôi; khi đó, về phương diện thống kê, tỷ lệ rủi ro tín dụng (ví dụ: tỷ lệ nợ xấu) của ngân hàng sẽ giảm nhưng tỷ lệ rủi ro tài chính của ngân hàng lại tăng lên và tổng rủi ro của ngân hàng vì thế không đổi. Nó chỉ nên được xem xét như một biện pháp tái cấu trúc của ngân hàng mà thôi, với định hướng phù hợp với chiến lược kinh doanh và theo đuổi mục tiêu giảm thiểu tối đa rủi ro, tăng độ an toàn và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Lúc này, tại thời điểm chuyển thành vốn góp, nợ nần của doanh nghiệp được giảm bớt và bảng cân đối tài chính "sạch" hơn. Về phía ngân hàng, trước mắt cũng giảm được việc trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ ở tình trạng mất khả năng thanh toán.

Ở đây, về mặt lý luận thì xuất hiện sự mâu thuẫn mang tính chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Vấn đề đặt ra là một ngân hàng, với vị thế có rất nhiều thông tin tổng hợp và năng lực tài chính rất mạnh, khả năng phân tích tài chính rất cao so với các doanh nghiệp thông thường, đã xác định trong chiến lược, kế hoạch kinh



doanh của mình có việc cho vay với doanh nghiệp; vậy mà sau một thời gian nhất định, khoản cho vay đó trở thành nợ xấu lại chuyển đổi thành khoản đầu tư tài chính với mức độ rủi ro không giảm đi (ít nhất là xét tại thời điểm chuyển đổi) và phải gánh thêm những nghĩa vụ mới với tư cách là cổ đông của doanh nghiệp. Như thế, nó biểu hiện một sự bất ổn định và tự mâu thuẫn trong chiến lược, kế hoạch kinh doanh của ngân hàng; nó cũng sẽ tác động tới tổng mức giới hạn tài chính của ngân hàng trên các phương diện: tỷ lệ cấp tín dụng, hệ số an toàn vốn, giới hạn đầu tư tài chính...

Một số lưu ý khi xem xét chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần

Thứ nhất, kế hoạch kinh doanh của ngân hàng vẫn bị điều chỉnh, thay đổi ít nhất ở việc giảm các khoản thu lãi dự tính và cũng chưa thể có ngay khoản thu cổ tức từ khoản vốn góp mới được chuyển đổi từ vốn cho vay. Tức là xét về phương diện thu nhập, tài chính của ngân hàng cũng không vì thế mà khá lên so với các biện pháp xử lý rủi ro khác (ví dụ: so với biện pháp xoá nợ: yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, phát mại



Bianfishco có cổ đông mới là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) trong năm 2012

tài sản bảo đảm tiền vay, phần nợ còn lại thực hiện xoá nợ). Do đó, khi xem xét việc chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần phải được đặt trong tổng thể chiến lược, kế hoạch kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ (có điều chỉnh phù hợp) chứ không phải là thực hiện tùy tiện, khi có nợ xấu là chuyển ngay thành vốn góp tại doanh nghiệp.

Thứ hai, bản chất và mức độ rủi ro của khoản vốn của ngân hàng nằm tại doanh nghiệp chưa thể thay đổi ngay khi chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần tại doanh nghiệp; ngân hàng cũng chưa thể thu hồi vốn ngay, thậm chí sẽ còn phải tốn thêm chi phí và thời gian đối với khoản này để thực hiện tốt vai trò là một cổ đông tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp là một khách hàng của ngân hàng nhưng trong trường hợp này, ngân hàng cũng chính là một cổ đông tại doanh nghiệp này. Do đó, ngân hàng sẽ có khuynh hướng ưu ái khách hàng này hơn các khách hàng khác (mặc dù Ngân hàng Nhà nước có quy định hạn chế phù hợp mức độ cấp tín dụng đối với các doanh nghiệp thuộc diện này), trong đó không tránh khỏi việc ngân hàng sẽ “bơm” thêm tín

dụng và tăng các hỗ trợ khác cho doanh nghiệp đó, làm tăng mức độ tập trung tín dụng tại khách hàng “đã có vấn đề” (đã có nợ xấu, thậm chí rất xấu), tức là tăng nguy cơ rủi ro (xét về phương diện lý thuyết là như vậy). Do đó, song song với việc điều chỉnh chiến lược, kế hoạch kinh doanh chung của mình, ngân hàng cần có phương án cụ thể ứng phó với các kịch bản thay đổi khi rủi ro xảy ra trước khi quyết định chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần tại doanh nghiệp.

Thứ ba, khi xem xét chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần, một vấn đề đặc biệt quan trọng là mức giá để xác định chuyển đổi. Trường hợp có thể xác định được mức giá chuyển đổi theo giá thị trường thì rất dễ cho nhà quản trị ngân hàng tính toán để quyết định phương án chuyển đổi, nhưng điều quan trọng sẽ không chỉ dừng ở mức giá ấy mà ngân hàng cần nhìn nhận xu hướng giá của thị trường; đó là xu hướng giá cổ phiếu của lĩnh vực/ngành mà doanh nghiệp hoạt động, nó bị tác động bởi bối cảnh kinh tế vĩ mô (ví dụ: có khủng hoảng kinh tế hay không?), chiều hướng phát triển ngành mà doanh nghiệp đó hoạt động... Sở dĩ phải đề cập đến vấn đề này vì nếu xu

hướng của thị trường không tốt, cổ phiếu của doanh nghiệp bị tiếp tục xuống giá thì ngay trong ngắn hạn, ngân hàng sẽ phải tăng thêm một khoản chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính; như thế sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh nói chung của ngân hàng. Thực tế là đặt ra việc chuyển đổi vốn cho vay thành vốn góp ở một khách hàng đang rất xấu và vẫn trong chiều hướng xấu đi sẽ chẳng khác nào ngân hàng tự nhận thêm rủi ro vào mình, chỉ có điều làm nó đến chậm hơn mà thôi. Kỳ vọng của ngân hàng về việc cổ phiếu sẽ tăng giá bên cạnh việc phụ thuộc vào các yếu tố của môi trường hoạt động (như: tình hình kinh tế vĩ mô, chiều hướng phát triển của ngành mà doanh nghiệp đang kinh doanh...) sẽ còn phụ thuộc vào khả năng của doanh nghiệp, xin nêu tại điểm thứ tư dưới đây.

Thứ tư, ngân hàng là cổ đông và phải hỗ trợ doanh nghiệp nhiều hơn, đóng vai trò là nhà tư vấn nhiều hơn, thậm chí tham gia điều hành doanh nghiệp trong thời kỳ khó khăn. Song song với nó là phải tìm kiếm đối tác chiến lược thay thế (vì ngân hàng tham gia cổ đông có thể chỉ trong thời gian nhất định và sẽ thoái vốn) nhằm cơ cấu lại tổ chức bộ máy điều hành, tái cấu trúc doanh nghiệp. Trong trường hợp vốn góp cổ phần của ngân hàng có quyền biểu quyết không đủ mạnh, ngân hàng cho dù có khả năng tài chính mạnh và trình độ phân tích, tư vấn tài chính doanh nghiệp rất tốt sẽ khó có thể tạo ra áp lực cần thiết để thay đổi về quản trị, nâng cao chất lượng điều hành và tổ chức sản xuất kinh doanh, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. Khi đó, nếu doanh nghiệp (đang ngập trong nợ nần, hoạt động đình trệ, nguy cơ phá sản) vẫn do những người chủ cũ nắm giữ chi phối và không tạo

được những thay đổi căn bản cần thiết như nêu trên thì kỳ vọng của ngân hàng về việc thu hồi đủ vốn nhờ cổ phiếu tăng giá trong tương lai sẽ trở thành ảo vọng. Đây là chưa nói đến chuyện ngân hàng dù có thể mạnh về tài chính, nhưng cơ bản là chỉ mạnh trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, chứ không giỏi trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác; nguy cơ sai lầm khi các chuyên gia ngân hàng vào thực hiện quản trị sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực khác là luôn thường trực. Đối với các khoản nợ càng lớn thì việc thực hiện biện pháp chuyển vốn vay thành vốn góp sẽ khiến ngân hàng gặp càng nhiều thách thức với tư cách là một cổ đông lớn hoặc cổ đông của doanh nghiệp có hoạt động quy mô lớn và phức tạp, yêu cầu cao về kỹ thuật ngành nghề; khi đó vấn đề năng lực của ngân hàng để tham gia tái cơ cấu, giám sát và quản trị doanh nghiệp là không đơn giản.

Thứ năm, cần lưu ý rằng doanh nghiệp khi đó đang rất nguy ngập về tài chính và nợ nần của doanh nghiệp chắc chắn không chỉ ở một ngân hàng, thực tế sẽ có nhiều chủ nợ và trong số đó, cũng có nhiều ngân hàng. Khi một ngân hàng chuyển vốn cho vay của mình thành vốn góp cổ phần thì nợ của doanh nghiệp tại các chủ nợ khác vẫn còn nguyên. Ngân hàng khi đó để bảo toàn vốn góp của mình phải đứng ra “làm việc” với tất cả các chủ nợ khác, để đảm bảo rằng doanh nghiệp không phá sản; đồng thời phải huy động thêm vốn để doanh nghiệp hoạt động trở lại. Tất cả những vấn đề đó là một chặng đường gian nan không dễ vượt qua.

Nên hay không nên: chuyển nợ xấu thành vốn góp cổ phần

Qua sự kiện SHB tiếp quản BianfishCo, doanh nghiệp có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, tổng tài sản gần 2.000 tỷ đồng trong năm 2012, rất nhiều cán bộ của ngân hàng, thậm chí cán bộ lãnh đạo,

cho rằng SHB đã chuyển vốn vay thành vốn góp cổ phần, đó là một biện pháp xử lý rủi ro hữu hiệu cần được tính đến. Thực tế không phải như vậy. SHB (sau khi đã hợp nhất với Habubank) cho đến trước khi trở thành cổ đông chính thức chỉ có dư nợ (của Habubank đã cho vay) chưa đầy 64 tỷ đồng. Số dư nợ này hoàn toàn không đủ để chuyển thành số cổ phần chiếm tới 50% vốn điều lệ của Bianfishco như hiện nay. Thực tế là SHB đã nhận lại 25 triệu cổ phiếu mà Bianfishco đã thế chấp từ các chủ nợ khác và bảo lãnh thanh toán cho các chủ nợ này, sau đó mới chuyển số cổ phiếu này sang tên cổ đông mới là SHB, tương ứng với 50% vốn điều lệ. Đây hoàn toàn là một bài toán khác trong vấn đề tái cấu trúc doanh nghiệp. Nói một cách khác là chiến lược thôn tính một cách rất khôn ngoan và đúng luật của SHB (làm được vấn đề thứ tư và thứ năm nêu trên), chứ không phải chỉ đơn thuần là việc xử lý rủi ro bằng biện pháp chuyển vốn cho vay thành vốn góp cổ phần trong đó.

Công bằng mà nói, việc chuyển vốn vay thành vốn góp cũng có ý nghĩa tích cực nhưng nó sẽ chỉ có hiệu quả với điều kiện là phải giải quyết được 5 vấn đề lưu ý nêu trên, khi đó ngân hàng sẽ có thêm cơ hội để thu hồi đối với các khoản nợ khó đòi. Về phương diện báo cáo tài chính, ngay tại thời điểm chuyển đổi, nợ xấu của ngân hàng sẽ giảm đi, nợ phải trả và hệ số nợ của doanh nghiệp cũng giảm; cả ngân hàng và doanh nghiệp đều cải thiện được báo cáo tài chính đẹp hơn, cho dù bản chất và khả năng thu hồi vốn của ngân hàng là không thay đổi.

Tuy nhiên, các phân tích trên cho thấy, vấn đề thực hiện xử lý rủi ro (tức là xử lý nợ xấu) bằng biện pháp chuyển nợ vay thành vốn góp cổ phần tại doanh nghiệp (nói cách khác là *chuyển nợ xấu thành vốn góp cổ phần*) là vấn đề mà ngân

hàng phải cân nhắc rất kỹ lưỡng trước khi quyết định, thậm chí nó còn khó hơn cả việc quyết định cấp tín dụng. Một logic dễ hiểu là ngân hàng đã sai lầm khi quyết định cho vay đối với doanh nghiệp, nay doanh nghiệp đó lâm vào tình trạng nợ nần chồng chất và thậm chí có nguy cơ phá sản (tức là ngân hàng đã đánh giá không đúng, không xác thực về dự án, kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như năng lực của doanh nghiệp), ngân hàng lại chuyển hoá vốn vay thành vốn góp cổ phần thì hầu như không khác gì dấn sâu hơn vào sai lầm đang có. Thay vì là chủ nợ có bảo đảm bằng tài sản (khi cho vay, ngân hàng luôn yêu cầu có tài sản đảm bảo tiền vay), nay nếu ngân hàng tự tước bỏ các bảo đảm đó, tự từ bỏ vị trí chủ nợ và gần như (chỉ là gần như thôi) đứng vào vị trí con nợ; nếu doanh nghiệp phải phá sản (ví dụ: các chủ nợ khác yêu cầu doanh nghiệp phá sản) thì ngân hàng coi như sẽ mất trắng số tiền đã cho vay đã được chuyển thành vốn góp.

Như vậy, nếu ngân hàng chỉ đặt vấn đề đơn thuần xử lý rủi ro (tức là xử lý nợ xấu) bằng biện pháp chuyển nợ vay thành vốn góp cổ phần tại doanh nghiệp (*chuyển nợ xấu thành vốn góp cổ phần*) thì hầu như không giải quyết được gì cả, rủi ro không được xử lý và thậm chí có nguy cơ mất vốn. Cần thiết phải đặt nó trong phương án tổng thể về tái cấu trúc doanh nghiệp và khả năng tham gia nhiều mặt của ngân hàng đối với doanh nghiệp trong tương lai thì mới có thể có quyết định phù hợp; phải cân nhắc kỹ nhiều mặt, chứ không phải cứ có thể là chuyển ngay vốn vay thành vốn góp cổ phần tại doanh nghiệp.

Chúng tôi cho rằng, trên cơ sở cân nhắc tính khả thi và cân nhắc kỹ các yếu tố nhiều mặt, trước khi xem xét việc chuyển nợ xấu thành vốn góp cổ phần, ngân hàng cần so sánh hiệu quả thu hồi vốn giữa



2 phương án: (i) Phương án 1: xiết nợ, xử lý tài sản đảm bảo và yêu cầu tuyên bố phá sản; (ii) Phương án 2: chuyển nợ thành vốn góp và dự tính thời gian thu hồi vốn với mức giá dự kiến thoái vốn. Chiết khấu dòng tiền về cùng một mốc thời gian ở cả 2 phương án này rồi mới quyết định lựa chọn phương án và thực hiện; *trong quá trình xây dựng, phân tích hai phương án cần lưu ý 5 vấn đề rất quan trọng tại điểm 2 nêu trên; yếu tố thành công trong việc tái cơ cấu nợ phải đi kèm với tái cấu trúc doanh nghiệp với chiến lược phát triển kinh doanh phù hợp.*

Một số khuyến nghị đối với tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

Hiện nay, Chính phủ đã có chủ trương sửa đổi chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; trong quá trình đó, có quan điểm cho rằng cần bổ sung hình thức xử lý rủi ro là chuyển vốn vay thành vốn góp. Về vấn đề này chúng tôi xin khuyến nghị như sau:

Trước hết, không nên coi biện pháp chuyển vốn vay thành vốn góp cổ phần là một biện pháp xử lý rủi ro. Chúng tôi hoàn toàn không tán đồng với quan điểm bổ sung biện pháp này và coi nó như một hình thức xử lý rủi ro trong chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước; ngay ở phương diện lý luận thì quan điểm đó cũng chưa thật phù hợp, cụ thể là: khi thực hiện biện pháp này, tổng rủi ro của ngân hàng là không đổi mà nó chỉ chuyển hoá từ rủi ro tín dụng sang rủi ro đầu tư tài chính mà thôi, thậm chí là rủi ro đầu tư tài chính khi đó (nợ đã rất xấu, doanh nghiệp có nguy cơ phá sản) còn lớn hơn; nó chỉ đơn thuần là việc điều chỉnh cơ cấu tài sản Nợ của ngân hàng chứ không phải là xử lý rủi ro, bản chất và kết quả cuối cùng là rủi ro của ngân hàng vẫn không được xử lý thì không nên coi đó là biện pháp xử lý rủi ro.

Hai là, Ngân hàng Phát triển Việt Nam (cơ quan triển khai tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước) hoàn toàn không phải là ngân hàng thương mại, phạm vi hoạt động tập trung vào cho vay đầu tư và cho vay xuất khẩu (trong đó cho vay đầu tư là chủ yếu, đặc trưng kinh điển của hoạt động ngân hàng phát triển đã được minh chứng ở nhiều nước), nên hầu như không thể hỗ trợ thêm được cho doanh nghiệp như các ngân hàng thương mại trong trường hợp chuyển vốn cho vay thành vốn góp. Do đó, khả năng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc giải quyết 5 vấn đề lưu ý như tại điểm 2 nêu trên là hầu như không có. Nên nếu thực hiện biện pháp chuyển vốn vay thành vốn góp cổ phần thì rủi ro đối với ngân hàng sẽ tăng lên và rủi ro cao hơn so với việc thực hiện phương án 1 (xiết nợ, xử lý tài sản đảm bảo và yêu cầu tuyên bố phá sản). Mặt khác, hoạt động đó nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ dẫn tới xa rời mục tiêu hoạt động, xa rời bản chất đặc trưng của một ngân hàng phát triển. Trường hợp bổ sung chức năng hoạt động cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết được 5 vấn đề lưu ý nêu trên thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ trở thành một ngân hàng thương mại chứ không phải là ngân hàng phát triển nữa.

Ba là, trong một số trường hợp nhất định, chỉ nên cho phép cơ quan này thực hiện chuyển tài sản đảm bảo tiền vay thành vốn góp tại doanh nghiệp và cũng ở một chừng mực nhất định với các chỉ tiêu kiểm soát chặt chẽ và giám sát kịp thời. Thực hiện biện pháp này trong một số trường hợp sẽ khắc phục được nhược điểm thanh khoản rất thấp của tài sản bảo đảm, ngân hàng khi cần thiết sẽ dễ bán chứng khoán này hơn so với một số loại tài sản bảo đảm. Do đặc trưng của tài sản đảm bảo trong tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước

thường có mức giá trị không cao so với số vốn cho vay nên khi đó, ngân hàng này vừa đứng tư cách là chủ nợ, vừa có tư cách là cổ đông, có điều kiện tốt hơn trong việc thu hồi nợ vay, góp phần bảo toàn vốn tín dụng của Nhà nước. Dù không phản đối việc chuyển tài sản đảm bảo tiền vay thành vốn góp tại doanh nghiệp, chúng tôi vẫn lưu ý rằng cần kể cả thực hiện biện pháp này (chứ không phải chuyển toàn bộ vốn vay thành vốn góp) thì vẫn phải quán triệt và tính toán kỹ theo 5 nhóm vấn đề đã lưu ý tại điểm 2 nêu trên với mục tiêu cao nhất là an toàn - hiệu quả của ngân hàng.

Tóm lại, xử lý rủi ro là vấn đề ngân hàng luôn phải đối mặt trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là xử lý rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, vấn đề xử lý rủi ro cần được cân nhắc trong tổng thể chiến lược kinh doanh của ngân hàng, trong đó có vấn đề tái cơ cấu tài sản của ngân hàng. Việc chuyển vốn cho vay thành vốn góp tại doanh nghiệp cổ phần là một biện pháp rất đáng xem xét khi thực hiện tái cơ cấu tài sản nhưng nó không phải là biện pháp xử lý rủi ro và không nên quy định nó vào trong chính sách của nhà nước như một biện pháp xử lý rủi ro. Bên cạnh đó, biện pháp này dường như không thật sự thích hợp đối với mô hình hoạt động của ngân hàng phát triển (cơ quan triển khai chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước) bởi liên quan đến những đặc trưng cơ bản của loại hình ngân hàng này. Dù thế nào, đây cũng là một biện pháp ẩn chứa nhiều rủi ro và đòi hỏi năng lực, trách nhiệm rất cao từ phía ngân hàng mà các ngân hàng phải cân nhắc kỹ lưỡng nhiều mặt trước khi quyết định nhằm đảm bảo hoạt động an toàn - hiệu quả. ■